

Bản án số: 370/DSPT

Ngày: 24/8/2023

V/v: TC “*Hợp đồng tín dụng,
thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Phan Thị Hồng Dung**
- *Các thẩm phán:* Ông **Phạm Văn Bình**

Bà **Trần Thị Thanh Giang**

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông **Huỳnh Minh Đức** - cán bộ
Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:*
Bà **Nguyễn Ngọc Chúc** - Kiểm sát viên

Trong các ngày 11 và 24 tháng 8 năm 2023, tại Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số 306/2022/TLPT-DS ngày 21 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp “*Hợp đồng tín dụng và thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 306/2023/QĐPT-DS ngày 30 tháng 5 năm 2023.

Do bản án sơ thẩm số 70/2022/DSST ngày 11/8/2022 của TAND huyện Thới Lai có kháng cáo, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:* **Ngân hàng TMCP Đ1.

Địa chỉ: **Số A P, phường C, quận P, TP .**

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Thanh T** – Chủ tịch HĐQT quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Nguyễn Trọng T1.**

Chức vụ: Giám đốc **Phòng G.**

Địa chỉ: **Lô B, khu dân cư N, phường B, quận B, thành phố Cần Thơ.**

Theo văn bản ủy quyền ngày 11/5/2022.

*Bị đơn: Bà **Võ Thị H**, sinh năm 1958.

Cùng địa chỉ: **ấp T, xã X, huyện T, thành phố Cần Thơ.**

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông **Trần Văn Á**, sinh năm 1990 (có mặt)

Ông **Nguyễn Sỹ B**, sinh năm 1996 (vắng mặt)

Địa chỉ: **A, đường T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.**

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Chị **Trần Ngọc S**, sinh năm 1993

Địa chỉ: **ấp T, xã X, huyện T, tp .**

2. Chị **Trần Thị Thúy A**, sinh năm 1982

3. Chị **Trần Thị Hồng C**, sinh năm 1984

Cùng địa chỉ: **ấp T, thị trấn T, huyện T, thành phố Cần Thơ.**

4. Chị **Trần Thị Ái D**, sinh năm 1976

5. Anh **Nguyễn Lâm T2**, sinh năm 1975

Cùng địa chỉ: **Số I khu V, phường C, quận Ô, thành phố Cần Thơ.**

6. Chị **Trần Thị Ngọc C1**, sinh năm 1988

Địa chỉ: **ấp G, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ.**

7. Chị **Trần Thị Cẩm C2**, sinh năm 1986

Địa chỉ: **Khu V L, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.**

Người đại diện theo ủy quyền của chị **A**, chị **Hồng C**, chị **Ngọc C1**, chị **S**, chị **Cẩm C2**, chị **Ái D**, anh **T2**:

- Ông **Trần Văn Á**, sinh năm 1909 (có mặt).

- Bà **Quách Hằng N** (vắng mặt)

Địa chỉ: **A, đường T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.**

Theo văn bản ủy quyền ngày 13/10/2022.

8. **Phòng C3 thành phố Cần Thơ** (nay là **Văn phòng C4**).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Lê Nguyễn N1**, sinh năm 1986 (vắng mặt).

Địa chỉ: **Số A T, phường X, quận N, thành phố Cần Thơ.**

9. **Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T.**

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Văn U** – Chủ tịch (vắng mặt).

Địa chỉ: **ấp T, thị trấn T, huyện T, thành phố Cần Thơ.**

Người làm chứng:* Ông **Trần Văn M - sinh năm 1950 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: **A C, phường B, quận B, thành phố Cần Thơ.**

Người kháng cáo: **Ngân hàng TMCP Đ1**, bà **Võ Thị H**, bà **Trần Thị Ái D**, ông **Nguyễn Lâm T2**, bà **Trần Thị Hồng C**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn **Ngân hàng TMCP Đ1** (gọi tắt là Ngân hàng) có người đại diện ủy quyền trình bày:*

Vào ngày 26/6/2009 ông **Trần Văn N2** và bà **Võ Thị H** có ký hợp đồng vay luân chuyển số: K0030/1LC với Ngân hàng để vay số tiền 1.100.000.000 đồng (được giải ngân nhiều lần, lần cuối cùng vào ngày 26/01/2009) với lãi suất 0,875%/tháng, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày 26/9/2009, mục đích nuôi cá tra giống.

Để đảm bảo cho việc vay vốn nêu trên, ông **N2** và bà **H** có ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: K0043-09/TC ngày 25/6/2009 với **Ngân hàng H2** Giấy chứng nhận QSD đất (trong đó có 06 GCNQSDĐ do ông **N2** đứng tên sử dụng và 02 GCNQSDĐ do ông **N2** đại diện hộ đứng tên sử dụng) có ủy quyền của các bà **Trần Thị Thúy A**, **Trần Thị Hồng C**, **Trần Thị Cẩm C2**, **Trần Thị Ngọc C1** (là con của ông **N2** và bà **H**).

Trong thời gian vay vốn, vào ngày 01/12/2009 ông **N2** và bà **H** cùng **Ngân hàng Đ1** ký tiếp Phụ lục hợp đồng số: K0030/1LC-PL để điều chỉnh lãi suất cho vay từ 0,875%/tháng lên 12%/năm và ông **N2** cũng trả lãi cho **Ngân hàng Đ1** số tiền lãi là 63.653.054 đồng.

Đến ngày 26/01/2009 lần giải ngân cuối cùng ông **N2** cam kết dùng số tiền để trả lãi. Sau khi căn trừ xong ông **N2** còn lại số tiền 45.301.113 đồng, nhưng do ông **N2** chết nên bà **Trần Thị Thúy A** là con ông **N2** đến nhận số tiền này và gửi tiết kiệm nhằm để trả lãi thay cho ông **N2**. Do đó, Ngân hàng đã dùng số tiền này và lãi của nó để trả lãi thay cho ông **N2** và đã thực hiện xong.

Đến ngày 26/6/2010 là ngày đáo hạn hợp đồng, nhưng do ông **N2** chết vào ngày 26/01/2010 nên vợ và các con ông **N2** không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho **Ngân hàng Đ1**.

Nay **Ngân hàng Đ1** yêu cầu bà **Võ Thị H** và hàng thừa kế thứ nhất của ông **N2** gồm vợ ông **N2** là bà **H** và các con ông **N2** là các bà **Trần Thị Thúy A**, **Trần Thị Ngọc S1**, **Trần Thị Hồng C**, **Trần Thị Ái D**, **Trần Thị Ngọc C1**, **Trần**

Thị Cẩm C2 có nghĩa vụ trả cho **Ngân hàng Đ1** số tiền vốn gốc là 1.100.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 15/8/2022: lãi trong hạn 10.952.268đồng, lãi quá hạn 2.435.950.000đồng, tổng số tiền phải trả: 3.546.902.268đồng. Ngoài ra các đương sự nói trên còn phải tiếp tục trả lãi theo hợp đồng vay luân chuyển số: K0030/1LC ngày 26/6/2009 và phụ lục hợp đồng số: K0030/1LC-PL ngày 01/12/2009 kể từ ngày 28/10/2015 cho đến khi tất nợ. Trường hợp các đương sự không trả nợ thì yêu cầu được phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số: K0043-09/TC ngày 25/6/2009 để thu hồi nợ.

* *Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/10/2021, bị đơn bà **Võ Thị H** trình bày:*

Bà và ông **N2** kết hôn khoảng năm 1975, 1976 và đăng ký kết hôn theo quy định, hai người có 06 con chung gồm: **Trần Thị Ái D**, **Trần Thị Thúy A**, **Trần Thị Hồng C**, **Trần Thị Cẩm C2**, **Trần Thị Ngọc C1** và **Trần Thị Ngọc S1**, ngoài ra không con nuôi, con riêng. Về tài sản chung: đất ở **xã X**: Được cha mẹ cho khoảng sau năm 1982, do ông **N2** đứng tên và thế chấp ngân hàng thửa 291 (diện tích đo đạc thực tế 951,2m²) và thửa 315 (diện tích đo đạc thực tế 1.594,2m² – kể nền mộ); Sau khi ông **N2** chết khoảng 03 năm thì chị **D** về phân đất này cất nhà ở cho đến nay; Đất nhận chuyển nhượng ông **Trần Văn N3** vào khoảng thời gian năm 1982, thửa 317 diện tích 11.327,6m² gần kinh thủy lợi do ông **N4** đứng tên và thế chấp cho ngân hàng; Thửa 372, diện tích đo đạc thực tế 7.032,2m² do ông **N2** đứng tên thế chấp ngân hàng. Đất ở **Thị trấn T**: Thửa 1192 diện tích đo đạc thực tế 64,4m² do vợ chồng bà mua khoảng trước năm 2000, lúc này các con của bà còn nhỏ đi học và nền nhà vợ chồng **C** đang ở (thửa 1480) thì mua khoảng năm 1998 và cho vợ chồng **C** làm nền nhà và xây nhà ở từ đó đến nay, chị **C** không biết ông **N2** thế chấp vay ngân hàng. Tài sản chung của ông bà hình thành từ lúc vợ chồng mới cưới, các con chung còn nhỏ và đi học hành, vợ chồng tự canh tác và thu hoạch hoặc thuê nhân công làm. Bà không biết ông **N2** vay tiền ngân hàng, mặc dù sống chung nhưng bà không biết việc làm ăn của chồng, bà có nghe nói ông **N2** hùn hạp nuôi cá ở **Nông trường C**, có lần ông **N2** kêu bà ký tên vay ngân hàng nhưng bà không đồng ý thì ông **N2** đánh bà và có người làm chứng. Đến sau khi ông **N2** chết, bà làm thủ tục cấp giấy chứng minh nhân dân thì mới biết việc ông **N2** vay ngân hàng. Nay bà không có khả năng trả gốc và lãi như ngân hàng yêu cầu, bà yêu cầu được trả vốn gốc và bỏ lãi thì bà sẽ trả một lần. Đối với việc cầm cố đất với phía ông **Võ Văn P** và bà **Trương Thị**

T3 thì hai bên đã thỏa thuận chuộc đất xong nên không còn liên quan trong vụ án.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Trần Thị Thúy A, Trần Thị Ngọc S1, Trần Thị Hồng C, Trần Thị Ái D, Trần Thị Ngọc C1, Trần Thị Cẩm C2 thống nhất trình bày:

Trong lúc ông Trần Văn N2 còn sống không nghe ông N2 nói gì về việc vay vốn hay thế chấp QSD đất cho Ngân hàng, chỉ sau khi ông N2 chết, Ngân hàng cho nhân viên vô nhà yêu cầu trả nợ với lý do ông N2 vay vốn 1.100.000.000 đồng thì các chị mới biết, yêu cầu của Ngân hàng thì các chị không đồng ý.

Chị Trần Thị Thúy A cũng trình bày thêm: vào khoảng tháng 01/2010 Ngân hàng Đ1 có mời chị đến Ngân hàng Đ1 – Phòng G ký gửi số tiền vào sổ tiết kiệm mang tên chị, nhưng chị không biết đây là số tiền gì và bao nhiêu, Ngân hàng cũng đã giữ số tiền này cho đến nay.

Chị Trần Thị Ái D và anh Nguyễn Lâm T2 yêu cầu độc lập công nhận phần đất tại thửa 291, diện tích đo đạc thực tế 951,2m² tọa lạc ấp T, xã X, huyện T, thành phố Cần Thơ và hủy một phần hợp đồng thế chấp liên quan đến thửa 291.

Chị Trần Thị Hồng C yêu cầu độc lập công nhận QSD đất tại thửa 1480, diện tích 65m² tọa lạc ấp T, thị trấn T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Văn phòng C4 (nay là Văn phòng C4) có người đại diện theo ủy quyền trình bày: Do không xác định được văn bản mà bị đơn phản tố, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu cầu độc lập là văn bản nào nên phía văn phòng C4 chưa có ý kiến, sẽ trả lời bằng văn bản sau cho Tòa án.

Đến ngày 18/02/2022, ông Nguyễn Thanh Đ có đơn yêu cầu giám định lại chữ viết, chữ ký của bà Võ Thị H trong hợp đồng thế chấp QSD đất số K0043-09/TC ngày 25/6/2009.

* Người làm chứng ông Trần Văn M trình bày: Ngày 25/6/2009, ông là công chứng viên Phòng C3 thành phố Cần Thơ có tiếp nhận yêu cầu công chứng Hợp đồng thế chấp QSD đất của ông Trần Văn N2 và bà Võ Thị H với Ngân hàng TMCP Đ1 - chi nhánh C5 - P1. Sau khi kiểm tra các giấy tờ do các bên cung cấp, thấy rằng các giấy tờ này đã đầy đủ và hợp lệ nên ông tiến hành nhận dạng và cho ông N2 và bà H ký vào Hợp đồng này. Ông N2 và bà H đã ký vào

hợp đồng trước mặt ông. Ông khẳng định việc công chứng hợp đồng thể chấp nêu trên thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Ông đề nghị được xét xử vắng mặt.

Diễn biến của quá trình giải quyết vụ án:

Vụ việc tranh chấp của các bên được TAND thành phố Cần Thơ thụ lý ngày 21/02/2011, mở phiên tòa ngày 29/9/2011 hoãn do bà H yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết. Tuy nhiên do bà H không tiến hành thủ tục giám định, đến ngày 30/7/2012 TAND thành phố Cần Thơ chuyển vụ án cho TAND huyện Thới Lai giải quyết theo thẩm quyền.

Tòa sơ thẩm thụ lý lần 1: Ngày 01/3/2013 khi đó bà H vẫn tiếp tục yêu cầu giám định chữ ký nhưng không có đơn và không nộp lệ phí giám định. Vụ án được đưa ra xét xử.

Tại bản án sơ thẩm số 26/2016/KDTM.ST ngày 02/6/2016 của TAND huyện Thới Lai xét xử sơ thẩm, các đương sự có kháng cáo.

Tại bản án phúc thẩm số 14/2017/KDTM.PT ngày 29/6/2017 của TAND thành phố Cần Thơ đã hủy bản án sơ thẩm trên để xét xử lại.

Tòa sơ thẩm thụ lý lại lần 2: Ngày 16/8/2018, sau khi thực hiện đầy đủ các giai đoạn tố tụng và đưa ra xét xử.

Tại phiên tòa sơ thẩm;

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bà H biết ông N2 vay vốn ngân hàng TMCP Đ1 và thế chấp tài sản theo văn bản xác nhận nợ và đơn xin giảm lãi sau khi ông N2 chết nên bà H phải có nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo hợp đồng ông N2 đã ký kết, ngoài ra, yêu cầu Tòa án xem xét thời hiệu phản tố của bà H theo quy định pháp luật.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố và tự nguyện trả số tiền vốn gốc và tiền lãi trong hạn, trường hợp bà H không thanh toán được số tiền này thì đồng ý phát mãi tài sản của bà H trong khối tài sản chung mà ông N2 đã thế chấp.

Đại diện theo ủy quyền của Văn phòng C4 trình bày: Thống nhất với yêu cầu của nguyên đơn. Văn phòng C4 (nay là văn phòng C4) đã thực hiện việc công chứng đúng quy định, kết luận giám định chữ ký của bà H không phải là

chứng cứ duy nhất vì việc giám định là dựa vào chữ ký của bà H ở những thời điểm khác nhau, quá trình xét xử sơ thẩm lần đầu bà H không cung cấp mẫu và không thực hiện yêu cầu giám định chữ ký, đến xét xử phúc thẩm thì bà H yêu cầu là cố tình kéo dài thời gian giải quyết vụ án và chuẩn bị những tài liệu để phục vụ cho việc giám định. Bà H biết việc ông N2 vay vốn và thế chấp tài sản nhưng không ý kiến phản đối, đến khi ông N2 chết thì bà đã ký vào văn bản cam kết xác nhận nợ, đồng ý trả nợ nên bà H phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đ1. Đồng thời, yêu cầu Tòa án xem xét lại thời hiệu phản tố của bà H theo quy định vì việc bà H phản tố cũng giống như bà H là nguyên đơn khởi kiện lại phía Ngân hàng TMCP Đ1 trong tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Tại bản án sơ thẩm số 70/2022/DSST ngày 11/8/2022 của TAND huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ1.
2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Võ Thị H.
3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Trần Thị Hồng C, chị Trần Thị Ái D, anh Nguyễn Lâm T2.
4. Buộc bị đơn bà Võ Thị H phải trả cho Ngân hàng TMCP Đ1 số 1.110.952.268đồng (vốn gốc 1.100.000.000đồng và lãi trong hạn 10.952.268đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

5. Trường hợp bà Võ Thị H không trả được số nợ nêu trên thì nguyên đơn được quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp là QSD đất thuộc Hợp đồng thế chấp số K0043-09/TC ngày 25/6/2009 (trừ thửa 364 và thửa 312) để thu hồi nợ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo qui định.

Ngày 12/8/2022 đại diện ủy quyền của bị đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, tuyên vô hiệu các hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng với ông N4; khoản nợ 1.100.000.000 đồng là nợ cá nhân của ông N4, một nửa tài sản các QSD đất là tài sản riêng của bà H nên không được phát mãi để trả nợ cho ông N4.

Ngày 24/8/2022 nguyên đơn ngân hàng TMCP Đ1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ngân hàng.

Ngày 24/8/2022 chị Trần Thị Ái D, anh Nguyễn Lâm T2, chị Trần Thị Hồng C có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, tuyên bố vô hiệu hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp, chấp nhận yêu cầu độc lập của các anh, chị.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự kháng cáo nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Quan điểm nhận xét đề nghị của kiểm sát viên:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự và người tham gia tố tụng khác thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Do vụ án bị hủy để giải quyết lại, cấp sơ thẩm đã khắc phục các thiếu sót và thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng đưa ra xét xử đúng qui định.

- Về nội dung: Trên cơ sở xem xét hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp, kết luận giám định, ý kiến tranh tụng tại phiên tòa... có đủ cơ sở để cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, một phần yêu cầu phản tố của bị đơn và không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là phù hợp với chứng cứ trong hồ sơ. Các đương sự kháng cáo không cung cấp thêm chứng cứ mới nào khác nên không có cơ sở để xem xét, vì vậy không chấp nhận kháng cáo của các đương sự. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng, ý kiến nhận xét và đề nghị của kiểm sát viên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết*: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên xác định quan hệ pháp luật “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng và thực hiện nghĩa vụ người chết để lại*”, bị đơn có địa chỉ tại **huyện T** nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Đối với các đương sự vắng mặt đều có yêu cầu giải quyết vắng mặt nên căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt theo qui định.

[3] *Về nội dung kháng cáo của bị đơn bà **Võ Thị H**; nội dung kháng cáo của nguyên đơn **ngân hàng TMCP Đ1**; nội dung kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh **Nguyễn Lâm T2**, chị **Trần Thị Ái D**, bà **Trần Thị Hồng C*** đều yêu cầu sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của các đương sự nêu trong đơn kháng cáo.

[3.1] Xét kháng cáo của Ngân hàng đối với yêu cầu xem xét nợ theo hợp đồng tín dụng và trách nhiệm trả nợ của bị đơn về số tiền vốn và lãi.

[3.1.1] Về số tiền vốn gốc và lãi trong hạn: Căn cứ hợp đồng tín dụng và kết luận giám định thì bà **H** không ký tên trên hợp đồng nên xem đây là nợ của ông **N4**, chưa đến thời hạn hết hạn hợp đồng thì ông **N4** chết nên không thể cho rằng ông **N4** vi phạm nghĩa vụ để buộc người thừa kế thực hiện nghĩa vụ của vốn và lãi quá hạn. Tại phiên toà sơ thẩm bà **H** đồng ý trả số tiền vốn gốc 1.100.000.000 đồng do ông **N2** đã vay của **Ngân hàng TMCP Đ1** vào ngày 26/6/2009 và tiền lãi trong hạn 10.952.268 đồng là phù hợp qui định pháp luật nên cấp sơ thẩm ghi nhận là có căn cứ, như vậy bà **H** có trách nhiệm trả số tiền 1.110.952.268 đồng cho **Ngân hàng TMCP Đ1**.

[3.1.2] Về số tiền lãi quá hạn: Hợp đồng vay luân chuyển ngày 26/6/2009 có thời hạn vay 12 tháng. **Ngân hàng TMCP Đ1** xác định trong quá trình thực hiện hợp đồng này phía ông **N2** thực hiện đúng thoả thuận, không vi phạm hợp đồng, đến ngày 26/01/2010 khi chưa đến hạn hợp đồng thì ông **N2** chết, bà **H** và các con ông **N2** không thực hiện việc trả nợ nên số nợ trên thành nợ quá hạn, **Ngân hàng TMCP Đ1** tiến hành khởi kiện là có căn cứ. Căn cứ kết luận giám định chữ ký của bà **H** số 3145/KL.KHHS ngày 05/7/2022 của Phân viện KTHS tại thành phố Hồ Chí Minh có căn cứ xác định chữ ký trong hợp

đồng vay luân chuyển ngày 26/6/2009 không phải do bà H ký nên không có căn cứ buộc bà H có trách nhiệm liên đới trả lãi quá hạn thay cho ông N2, ngoài ra theo nội dung hợp đồng thì bên B (chỉ có ông N2 thực hiện) có nghĩa vụ thanh toán nợ cho bên A (Ngân hàng TMCP Đ1) mà không có người thực hiện thay, ông N2 chết khi chưa đến hạn hợp đồng, do đó không có căn cứ cho rằng ông N2 vi phạm hợp đồng để chịu lãi quá hạn, theo quy định tại Điều 372 và Điều 422 Bộ luật dân sự thì kể từ thời điểm ông N2 chết thì nghĩa vụ của ông N2 và hợp đồng tín dụng trên chấm dứt, nguyên đơn căn cứ vào nội dung hợp đồng tín dụng để yêu cầu bà H tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả lãi quá hạn trong khi bà H không tham gia ký kết Hợp đồng tín dụng là chưa đủ cơ sở. Vì vậy ngân hàng kháng cáo yêu bà H và những người kế thừa... trả lãi quá hạn không được chấp nhận.

[3.2] Xét kháng cáo của Ngân hàng, kháng cáo của bà Võ Thị H về hợp đồng thế chấp.

Xét yêu cầu của Ngân hàng TMCP Đ1 về xử lý tài sản thế chấp; yêu cầu phản tố của bị đơn về việc xem xét vô hiệu một phần hợp đồng thế chấp QSD đất và yêu cầu độc lập của chị C và chị D, anh T2 yêu cầu tuyên bố hợp đồng thế chấp vô hiệu do đất cấp cho hộ ông N2.

Bà H trình bày và thừa nhận các QSD đất thế chấp đều do bà và ông N2 tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, khi đó các con của bà và ông N2 còn nhỏ (thành viên trong hộ), không đóng góp gì vào khối tài sản chung nên không có căn cứ xác định đây là tài sản của cả hộ mà đây là tài sản chung của ông bà. Nhưng khi ông N2 ký hợp đồng thế chấp tài sản thì không được bà H cùng giao kết và theo Kết luận giám định thì chữ ký trong hợp đồng này không phải do bà H ký, do vậy hợp đồng thế chấp QSD đất bị vô hiệu một phần. Tuy nhiên, QSD đất thế chấp là tài sản chung của vợ chồng chưa chia, từ đó không thể xác định QSD đất nào thuộc phần hợp đồng thế chấp bị vô hiệu và phần nào là quyền về tài sản do ông N2 chết để lại nhằm bảo đảm cho hợp đồng tín dụng ông N2 đã thực hiện khi còn sống, và khi bà H biết có việc thế chấp này thì bà cũng không có ý kiến gì. Tại phiên toà phía bà H đã tự nguyện trả số nợ gốc và lãi trong hạn, trường hợp bà H không thanh toán được số tiền này thì đồng ý phát mãi tài sản của bà H trong khối tài sản chung mà ông N2 đã thế chấp, đồng nghĩa xem như phần tài sản của bà H trong khối tài sản chung là tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của bà đã tự nguyện thực hiện nên Hợp đồng thế chấp QSD đất số K0043-09/TC

ngày 25/6/2009 có hiệu lực toàn bộ. Riêng đối với thửa đất 364 (GCNQSDĐ số H00485 cấp ngày 28/9/2007) và thửa 312 (GCNQSDĐ số 00566 cấp ngày 08/5/1998) cùng tọa lạc **ấp T, xã X, huyện T** qua kiểm tra hiện trạng sử dụng ngày 28/02/2022 có sự tham gia của đại diện của **Ủy ban nhân dân huyện T** và **Ủy ban nhân dân xã X** cùng với ý kiến trình bày của bà **H** thì không thể xác định được vị trí **thửa 364 và 312** nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng về việc phát mãi tài sản thế chấp đối với hai thửa đất này. Vì vậy Ngân hàng kháng cáo yêu cầu phát mãi toàn bộ tài sản thế là không được chấp nhận.

[3.3] Xét kháng cáo đối với yêu cầu độc lập của chị **C** và chị **D**, anh **T2**: Theo trình bày của bà **H**, chị **C**, chị **D**, anh **T2** thì QSD đất tại thửa 291 và 1480 chị **C** và chị **D** được ông **N2** tặng cho bằng lời nói trước khi ông **N2** thực hiện việc thế chấp để bảo đảm nợ vay và đây là lời trình bày miệng của một bên, không có văn bản giấy tờ gì chứng minh, do ông **N4** chết nên không thể làm rõ. Xét về hình thức, lần nội dung thì việc tặng cho trên là vô hiệu do vi phạm quy định tại Điều 320, 321 Bộ luật dân sự nên không có cơ sở để xem xét, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị **C**, chị **D**, anh **T2** là có căn cứ cần giữ nguyên. Vì vậy không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị **C**, chị **D** và anh **T2**.

[3.4] Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện uỷ quyền của bị đơn cũng đồng ý thực hiện nghĩa vụ của ông **N4** chết để lại thay cho các thừa kế khác, tự nguyện trả tiền vốn và lãi trong hạn của Hợp đồng tín dụng cho Ngân hàng là 1.110.952.268 đồng để được nhận lại tài sản thế chấp. Đây là sự tự nguyện của bị đơn phù hợp với qui định của pháp luật và phù hợp với nhận định của bản án sơ thẩm nên được chấp nhận.

Từ những nhận định trên, cho thấy tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không cung cấp thêm chứng cứ mới nào khác nên không có cơ sở để xem xét, vì vậy không chấp nhận kháng cáo Ngân hàng, bà **H**, anh **T2**, chị **D** và chị **C**. Cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ được giữ nguyên.

[4] Về án phí dân sự và chi phí tố tụng:

[4.1] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận. Bị đơn thuộc diện người cao tuổi nên được miễn

nộp án phí. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí trên phần giá trị tài sản yêu cầu công nhận không được chấp nhận.

[4.2] Về chi phí tố tụng: Chi phí tố tụng là 18.000.000đồng, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan mỗi bên phải chịu 4.500.000đồng, nguyên đơn đã nộp tạm ứng xong nên bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn.

[4.3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của các đương sự không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm. Riêng bà **Võ Thị H** là người cao tuổi nên được miễn theo qui định.

[5] Quan điểm của viện kiểm sát: Nhận xét và đề nghị của kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: - Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Về hình thức: Chấp nhận đơn kháng cáo hợp lệ của nguyên đơn **Ngân hàng TMCP Đ1**, bà **Võ Thị H**, chị **Trần Thị Hồng C**, chị **Trần Thị Ái D**, anh **Nguyễn Lâm T2**.

- Về nội dung: Không Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn **Ngân hàng TMCP Đ1**, bà **Võ Thị H**, chị **Trần Thị Hồng C**, chị **Trần Thị Ái D**, anh **Nguyễn Lâm T2**.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng TMCP Đ1**.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà **Võ Thị H**.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị **Trần Thị Hồng C**, chị **Trần Thị Ái D**, anh **Nguyễn Lâm T2**.

4. Bị đơn bà **Võ Thị H** có trách nhiệm trả cho **Ngân hàng TMCP Đ1** số 1.110.952.268đồngđồng (vốn gốc 1.100.000.000đồng và lãi trong hạn 10.952.268đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

5. Trường hợp bà **Võ Thị H** không trả được số tiền nợ nêu trên thì nguyên đơn được quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp là QSD đất theo Hợp đồng thế chấp số K0043-09/TC ngày 25/6/2009 (**trừ thửa 364 và thửa 312**) để thu hồi nợ.

6. Về chi phí tố tụng: **Ngân hàng TMCP Đ1** phải chịu 4.500.000 đồng (đã nộp xong); bà **Võ Thị H** phải chịu 4.500.000đồng; chị **Trần Thị Hồng C** phải chịu 4.500.000đồng; chị **Trần Thị Ái D** và anh **Nguyễn Lâm T2** phải chịu 4.500.000đồng. Bà **H**, chị **C**, chị **D**, anh **T2** phải hoàn trả số tiền chi phí tố tụng phải chịu cho **Ngân hàng TMCP Đ1**. **Ngân hàng TMCP Đ1** được nhận 12.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí tố tụng còn lại tại Tòa án nhân dân huyện Thới Lai (đã nhận xong).

7. Về án phí dân sự sơ thẩm: **Ngân hàng TMCP Đ1** phải chịu 80.719.000đồng, khấu trừ 23.600.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 000079 ngày 21/02/2011, **Ngân hàng TMCP Đ1** phải nộp thêm 57.119.000đồng; Bà **Võ Thị H** được miễn nộp án phí và được nhận lại 200.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 000666 ngày 22/11/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thới Lai; Chị **Trần Thị Hồng C** phải chịu 10.229.760đồng, khấu trừ 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005119 ngày 19/11/2011, chị **C** phải nộp thêm 9.929.760 đồng; Chị **Trần Thị Ái D** và anh **Nguyễn Lâm T2** phải chịu 12.512.500 đồng, khấu trừ 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005110 ngày 08/11/2011, chị **D** và anh **T2** phải nộp thêm 12.212.500đồng.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm: **Ngân hàng TMCP Đ1** phải nộp 300.000đồng, chuyển số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0005593 ngày 24/8/2022 của Chi cục THA huyện Thới Lai thành án phí (nộp xong). Chị **Trần Thị Cẩm H1** phải nộp 300.000đồng, chuyển số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0005591 ngày 24/8/2022 của Chi cục THA huyện Thới Lai thành án phí (nộp xong). Anh **Nguyễn Lâm T4**, Chị **Trần Thị Ái D** mỗi người phải nộp 300.000 đồng, chuyển số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng đã nộp tại biên lai thu số 0005595 ngày 24/8/2022 của Chi cục THA huyện Thới Lai thành án phí, còn phải nộp thêm 300.000đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 24/8/2023.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự..

Nơi nhận:

- TAND H. Thới Lai;
- VKS ND tp. Cần Thơ;
- CC THADS H. Thới Lai;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phan Thị Hồng Dung

